

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ALPHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

---o0o---

Số: 20 /2021/APSC-CV

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

(theo Phụ lục IV Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 40/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16/7/2020.
- Vốn điều lệ: 58.619.400.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 58.619.400.000 đồng.
- Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Detech Tower II, Số 107 Nguyễn Phong Sắc, p. Dịch Vọng Hậu, q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.39334666
- Số fax: 024.39334668
- Website: <https://apsc.vn>
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay):

28/12/2006	Công ty CP Chứng khoán Alpha được UBCKNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD
05/2020	Thực hiện tái cấu trúc toàn diện, từ cơ sở hạ tầng đến nghiệp vụ kinh doanh, từ nhân sự đến bộ máy hoạt động.
16/7/2020	Được cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 40/GPĐC-UBCK
21/10/2020	Được trao quyết định số 680/QĐ-UBCK chấp thuận thành lập văn phòng đại diện của Công ty tại TP Hồ Chí Minh
11/2020	Đưa vào vận hành Hệ thống phần mềm lõi giao dịch chứng khoán mới với đầy đủ, toàn diện các chức năng, tiện ích
26/01/2021	Được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến theo quyết định số 36/QĐ-UBCK.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: APSC cung cấp các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, đáp ứng nhu cầu đầu tư đa dạng của khách hàng. Các dịch vụ chính đã được cấp phép gồm:

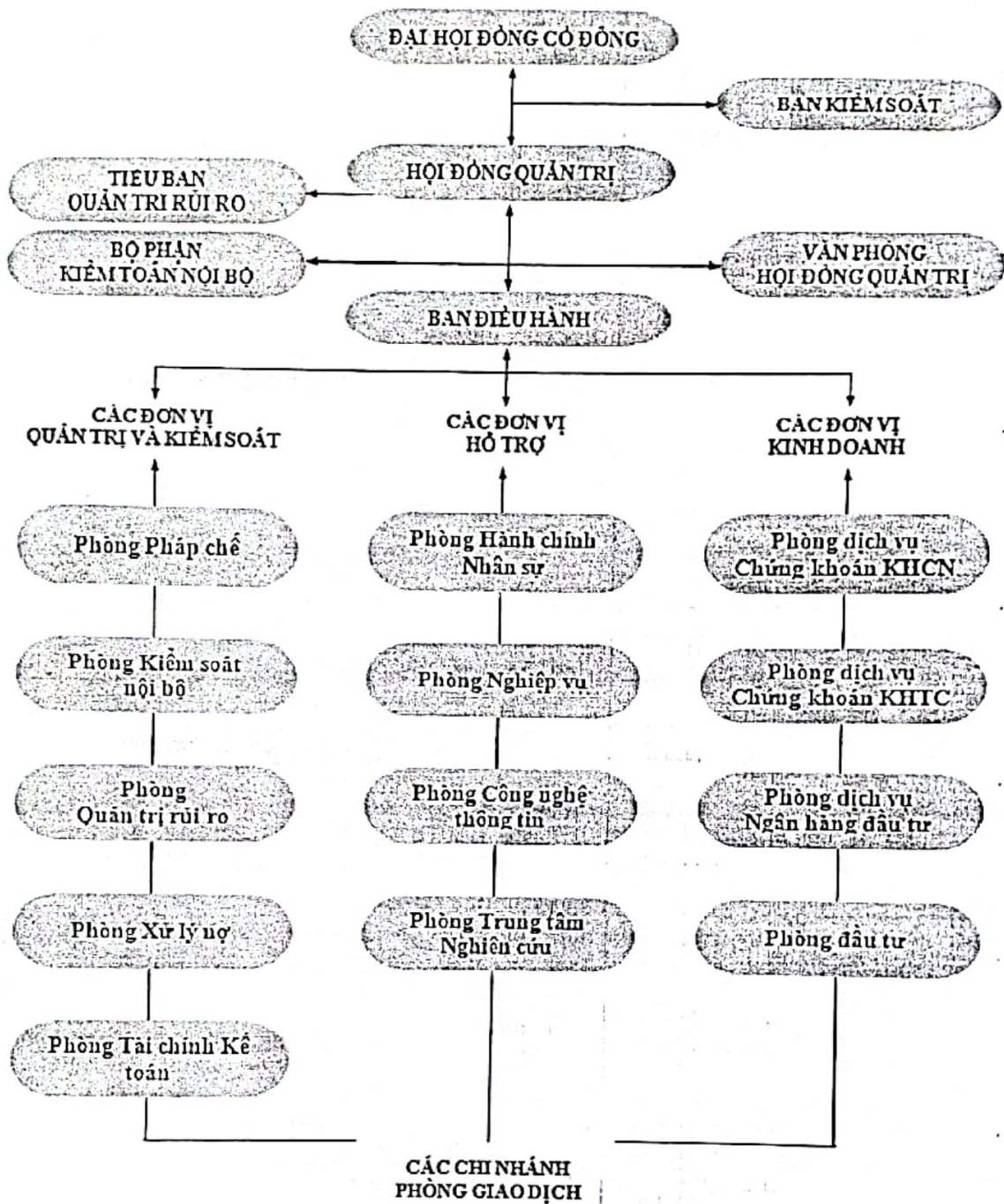
- + Môi giới chứng khoán.
- + Lưu ký chứng khoán.
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- + Tư vấn tài chính.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh chính hiện nay của APSC là tại Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị của Công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng nâng cấp và đổi mới, hướng đến cung cấp đầy đủ, đa dạng sản phẩm, tiện ích phục vụ đa dạng nhu cầu khách hàng.

+ Từng bước cải thiện thị phần, tiến đến gia nhập nhóm công ty chứng khoán hàng đầu về thị phần môi giới, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính doanh nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Củng cố, nâng cao năng lực về quản trị, vốn, công nghệ, con người.

+ Trở thành công ty hàng đầu cung cấp dịch vụ Ngân hàng Đầu tư cho khách hàng tổ chức và khách hàng lớn.

5. Các rủi ro:

Rủi ro kinh tế

Các yếu tố kinh tế vĩ mô, như tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có các công ty chứng khoán. Để hạn chế tác động bất lợi từ các yếu tố kinh tế vĩ mô, APSC theo sát và cập nhật thường xuyên các biến động kinh tế vĩ mô, các thay đổi chính sách vĩ mô và tác động đến thị trường chứng khoán để chủ động đưa ra định hướng và kế hoạch phù hợp.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của công ty chứng khoán được điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ ngành và các cơ quan chức năng liên quan. Hệ thống luật vẫn đang được bổ sung và hoàn thiện nên sẽ có rủi ro liên quan đến thay đổi, điều chỉnh các văn bản luật về lĩnh vực chứng khoán. APSC hạn chế rủi ro này bằng cách tăng cường đối thoại với các cơ quan quản lý để kịp thời nắm bắt những thay đổi điều chỉnh.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thay đổi làm dịch chuyển dòng tiền trên thị trường tài chính, có thể làm thay đổi lượng tiền đầu tư vào thị trường chứng khoán và gián tiếp ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty. Thay đổi về lãi suất cũng ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của Công ty từ lãi tiền gửi. Để giảm thiểu rủi ro lãi suất, Công ty chủ động cơ cấu tiền gửi với kỳ hạn và lãi suất hợp lý.

Rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các biến động về giá chứng khoán và thanh khoản trên thị trường chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng quy định về quản trị rủi ro, phân công nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm phụ trách quản trị rủi ro, đồng thời ứng dụng phần mềm quản lý để quản lý rủi ro một cách an toàn, hiệu quả.

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro tổn thất tài chính do khách hàng hoặc đối tác không có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đối với Công ty. Công ty đã xây dựng quy định về quản trị rủi ro và ứng dụng phần mềm quản lý để quản lý rủi ro một cách an toàn, hiệu quả.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019 (triệu đồng)	Thực hiện năm 2020 (triệu đồng)	% so với năm 2019
1	Doanh thu HĐKD	3.771	15.675	415,67%
2	Doanh thu hoạt động môi giới	2.414	3.348	138,69%
3	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	9.929	-
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	325	1.697	516,62%
5	Doanh thu hoạt động lưu ký	223	288	129,15%
6	Chi phí HĐKD	3.347	4.208	125,72%
7	Lợi nhuận trước thuế	(3.726)	6.570	-
8	Lợi nhuận sau thuế	(3.726)	6.570	-

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Trong năm 2020, Công ty có sự thay đổi lớn trong cơ cấu cổ đông và cán bộ điều hành cấp cao. 2020 còn được coi là năm bản lề trong thay đổi định hướng kinh doanh của Công ty khi đã mạnh dạn thay đổi công nghệ, thay đổi phần mềm lõi giao dịch chứng khoán. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã có những cố gắng vượt bậc với mục tiêu hoạt động kinh doanh có trọng tâm, trọng điểm, tạo thêm doanh thu, giảm lỗ lũy kế. Tuy kết quả đạt được chưa cao, chưa xóa được lỗ lũy kế như cổ đông mong đợi, nhưng đã có rất nhiều cải thiện tích cực trên tất cả các nghiệp vụ Công ty đang cung cấp cho khách hàng.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ tên	Chức danh	Cổ phần có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	575.000	9,81%	
2	Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	0	0	
3	Dương Thị Thanh Tùng	Kế toán trưởng	0	0	

Tổng Giám đốc Nguyễn Hoàng Nam

Ngày sinh: 01/05/1983 Nơi sinh: Thái Bình Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số 022083000086 Cấp ngày 29/05/2015 tại Cục CSDKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 89, Tổ 19, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2005 - 2006	Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	Chuyên viên dịch vụ khách hàng
2006 - 2007	Công ty CP chứng khoán dầu khí (PSI)	Chuyên viên môi giới
2007 - 2009	Công ty CP chứng khoán Thủ Đô (CSC)	Chuyên viên dịch vụ Khách hàng
2009 – 6/2020	Công ty CP xây dựng số 3	Thành viên Hội đồng quản trị
06/2020 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán Alpha	Chủ tịch HĐQT; Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc Lê Văn Cường

Ngày sinh: 23/02/1973 Nơi sinh: Thanh Hóa Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số 038073011033 Cấp ngày 31/03/2020 tại Cục CSDKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Hộ khẩu thường trú: P150 tòa nhà L3 - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành Phố Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
1995 - 1996	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Nhân viên
1996 - 1997	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chuyên viên
1997- 2007	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chuyên viên/Phó phòng
2007 - Nay	Công ty CP Chứng khoán Alpha	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Dương Thị Thanh Tùng

Ngày sinh: 13/06/1977 Nơi sinh: Thái Nguyên Quốc tịch: Việt Nam

CMND số 019177000171 Cấp ngày 31/3/2016 tại Hà Nội

Hộ khẩu thường trú: TT kho 6, TT Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
9/1999 - 12/2001	Công ty VTTH Hà Tây – Bộ Thương Mại	Nhân viên
01/2003 - 12/2006	Công ty CP tư vấn dịch vụ Thăng Long	Kế toán trưởng
01/2007 - 12/2008	Công ty TNHH Nhật Long	Kế toán trưởng
09/2009 - 12/2011	Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí	
01/2012 - 12/2016	Công ty TNHH TM và SX Minh Việt	Kế toán trưởng
01/2017 - 12/2018	Công ty TNHH Giao thông Hồng Hà	Kế toán trưởng
01/2019 - 08/2019	Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	Ban Kiểm soát
09/2019 - 06/2020	Công ty CP tập đoàn Hoàng Minh	Ban Kiểm soát
06/2020 - nay	Công ty CP Chứng khoán Alpha	Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Ngày 26/5/2020: Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Nam thay cho ông Nguyễn Quốc Hùng được miễn nhiệm.

Ngày 28/5/2020: Hội đồng quản trị bổ nhiệm Kế toán trưởng đối với bà Dương Thị Thanh Tùng thay cho bà Vũ Thúy Anh được miễn nhiệm.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tại ngày 31/12/2020, APSC có 33 cán bộ, nhân viên.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.

Thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng với năng lực, chế độ, chính sách của Nhà nước.

Khen thưởng đối với cá nhân có đóng góp hữu ích, có biện pháp kỷ luật với cá nhân có hành động ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: nghìn VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	33.643.737	38.754.901	15,19%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	3.771.589	15.675.079	315,69%
Thu nhập hoạt động khác	289.436	88.548	(69,4%)
Lợi nhuận trước thuế	(3.726.198)	6.570.545	
Lợi nhuận sau thuế	(3.726.198)	6.570.545	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	(29.485.772)	(22.915.228)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0%

Giá trị ghi nhận tại ngày 31/12/2020, lỗ lũy kế đã giảm còn 78% so với năm tài chính 2019. Phản ánh giá trị gốc và chênh lệch tăng của BCTC ghi nhận cho thấy Công ty đã có một năm tài chính tăng trưởng vượt bậc.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<p>1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</p>	15.92	71.85	
<p>2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu</p>	6%	1.20%	
<p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i></p> <p>+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân</p>	0.11	0.42	
<p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</p>	-0.99	0.42	
	-0.12	0.18	
	-0.11	0.17	
	-0.87	0.35	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tại ngày 31/12/2019, APSC có 15 cổ đông với vốn điều lệ là 58.619.400.000 đồng, được chia thành 5.861.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 5.861.940 cổ phần.

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 (không) cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí sở hữu

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên	11	5.762.680	98,31%
2	Cổ đông nắm giữ dưới 5%	4	99.260	1,69%

Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí tổ chức và địa lý

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước:	15	5.861.940	100%
	- Cá nhân	15	5.861.940	100%
	- Tổ chức	0	0	0
2	Nước ngoài	0	0	0
	- Cá nhân	0	0	0
	- Tổ chức	0	0	0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động: 33 người (tại ngày 31/12/2020)

- Bình quân “Lương và các khoản khác theo lương” năm 2020 đối với người lao động: 10,21 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Ngoài các chính sách lương, thưởng cho người lao động theo luật và quy định của Công ty, Công ty còn có các chính sách phúc lợi khác cho người lao động như: tổ chức sinh nhật, hoạt động tập thể xây dựng đội nhóm, du lịch, kiểm tra sức khỏe định kỳ, chế độ ốm đau, thai sản...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 50 giờ/nhân viên và 75 giờ/cấp quản lý.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: tạo điều kiện học tập chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ bán hàng, kỹ năng liên quan đến công việc quản lý, phụ trách...

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty thường xuyên tuyển dụng lao động để cung ứng các cơ hội việc làm đối với người lao động trên cả nước; tham gia các chương trình từ thiện theo đề nghị của cơ quan quản lý và/hoặc chính quyền địa phương.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Hoạt động của APSC trong năm 2020 ngoài việc tái cơ cấu toàn diện, đã có nhiều chuyển biến đáng kể do tập trung vào ba mũi nhọn chính: Môi giới, Dịch vụ ngân hàng đầu tư và Công nghệ. Công ty thực hiện tốt kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh, từ mức lỗ năm 2019, Công ty đã có lợi nhuận dương với số tuyệt đối lớn. Lỗ lũy kế giảm.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2020	Tỷ lệ năm 2020 (Thực tế/ kế hoạch)
		(Kế hoạch)	(Thực tế)	
1	Tổng Doanh thu	4.500.000	15.675.078	348%
1.1	Doanh thu môi giới	3.500.000	3.348.296	96%

1.2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	9.929.000	
1.3	Doanh thu hoạt động tư vấn	500.000	1.696.818	339%
1.4	Doanh thu khác	500.000	88.548	18%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	3.000.000	4.208.355	140%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.500.000	6.064.527	173%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.000.000)	5.451.149	545%
5	Vốn điều lệ	175.858.200.000	58.619.400.000	(chưa tăng vốn)
6	Cổ tức	0%	-	-

Công ty đã thực hiện vượt kế hoạch ở một số chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt. Tổng doanh thu đạt 348% so với kế hoạch: Đáng chú ý, doanh thu từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán chiếm tỉ lệ lớn trong tổng doanh thu (64%). Doanh thu môi giới đạt 96% so với kế hoạch, một mặt do chính sách khuyến khích môi giới chưa được ban hành, mặt khác đại dịch Covid-19 cũng gây ra ít nhiều tác động tiêu cực khiến kế hoạch kinh doanh triển khai không thuận lợi.

Các khoản chi phí trong kế hoạch thay đổi theo chiều hướng tăng. Do tổng doanh thu tăng cao cũng dẫn đến chi phí phát sinh tăng theo phục vụ cho mục đích kinh doanh tổng thể.

Việc tăng vốn điều lệ chưa được thực hiện trong năm 2020 do dịch bệnh Covid-19 hoành hành khiến kế hoạch tài chính của cổ đông hiện hữu bị ảnh hưởng. Công ty đã được cơ quan quản lý chấp thuận thực hiện tăng vốn trong năm 2021.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản: Tài sản của Công ty đang có xu hướng tăng đều cả tài sản ngắn hạn đến tài sản dài hạn.

Biến động tổng tài sản năm 2020 tăng 16% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là chiến lược kinh doanh và định hướng hoạt động được thay đổi. Các khoản phải thu trong tài sản ngắn hạn đã được thu hồi đầy đủ và không phát sinh thêm số dư cuối kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 là 461,98 triệu đồng, chiếm tỷ trọng hơn 1,2% trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Trong đó chủ yếu là chi phí phải trả ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Hệ số Nợ/Tổng tài sản giảm từ mức 6% đầu năm xuống 1,2% tính đến cuối năm 2020.

Trong năm 2020, các hệ số chỉ tiêu tài chính luôn đạt ở mức an toàn khi hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn cao (năm 2019 là 15.92, năm 2020 là 71.85).

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: Công ty không có nợ quá hạn; Chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: Công ty đã thành lập duy trì đầy đủ các phòng, bộ phận chức năng - nghiệp vụ để hoạt động, đáp ứng tiêu chuẩn của các Sở giao dịch chứng khoán và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Về chính sách và quản lý: Công ty đã ban hành đầy đủ các chính sách, quy chế, quy định quản lý nội bộ để vận hành hoạt động kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phát triển và củng cố cơ sở khách hàng môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán: thông qua việc mở rộng và đa dạng hóa kênh bán hàng, thúc đẩy gia tăng lượng tài khoản giao dịch tại APSC, góp phần gia tăng giá trị giao dịch trong năm 2021.

- Đa dạng hóa sản phẩm, tiện ích giao dịch dành cho nhà đầu tư, ưu tiên ứng dụng kênh trực tuyến để cung cấp các dịch vụ, sản phẩm tạo thuận lợi cho người sử dụng và giảm chi phí vận hành.

- Tiếp tục nâng cao Hệ thống quản trị rủi ro.

- Liên tục rà soát để bổ sung/sửa đổi hệ thống văn bản liên quan đến toàn bộ hoạt động tại Công ty, phù hợp với các thay đổi của pháp luật liên quan.

- Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, từng bước tiếp cận quản trị rủi ro tự động.

- Ban hành và vận dụng linh hoạt chính sách hoa hồng môi giới cho cộng tác viên và nhân viên môi giới phù hợp với hoạt động thực tế, tăng tính hấp dẫn để phát triển đội ngũ môi giới cũ/mới, đồng thời thúc đẩy nhân viên môi giới của Công ty gia tăng giá trị giao dịch.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không (Ý kiến của đơn vị kiểm toán là chấp nhận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Công ty luôn tuân thủ các quy định của nhà nước về các chỉ tiêu môi trường.



b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy khả năng làm việc sáng tạo, cống hiến, với năng suất lao động cao.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty thường xuyên tuyển dụng lao động để cung ứng các cơ hội việc làm đối với người lao động trên cả nước.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2020 được xem là một năm khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung trong đó có Việt Nam. Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, tuy vậy kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP đạt 2,9%. Mặc dù tăng trưởng GDP trong năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011 – 2020 nhưng trước những tác động tiêu cực từ dịch bệnh thì đây lại là một thành công đối với đất nước. Năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam sôi động khi liên tục có các phiên tăng điểm và mức thanh khoản tăng kỷ lục, giá trị giao dịch bình quân năm 2020 đạt trên 7.420 tỷ đồng/phiên, tăng 59.3% so với bình quân năm 2019. Thanh khoản trên thị trường trái phiếu tiếp tục tăng mạnh, bình quân đạt trên 10.393 tỷ đồng/phiên, tăng 13% so với năm 2019.

Một số kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty: Doanh thu đạt hơn 15,67 tỷ đồng, bằng hơn 4 lần so với năm 2019. Lỗ lũy kế giảm xuống còn hơn 22,9 tỷ đồng, giảm được 22%, còn lại bằng 78% so với số cuối năm 2019.

Công ty đã củng cố toàn bộ các nguồn lực (vốn, nhân lực, quản trị, công nghệ, mạng lưới) nhằm đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh trong năm 2020 và trong tương lai gần để đáp ứng thay đổi về các công nghệ, nhân lực, đẩy mạnh thu hút khách hàng.

Các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ pháp luật và có trách nhiệm về các vấn đề môi trường và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Trong bối cảnh khó khăn của thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020, HĐQT ghi nhận nỗ lực của toàn bộ tập thể cán bộ Công ty đã cố gắng duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty, trong khi không ngừng tìm kiếm các giải pháp để tăng hiệu quả kinh doanh.

Năm 2020, HĐQT triển khai giám sát hoạt động của Ban TGD và người quản lý khác thông qua:

- Giám sát thông qua các báo cáo kết quả hoạt động hàng tháng, hàng quý.
- Giám sát Ban TGD, người quản lý khác trong các cuộc họp giao ban Công ty.
- Giám sát thông qua các ý kiến đánh giá, kết luận của BKS về công tác quản trị điều hành của Ban TGD và tình hình hoạt động của Công ty.

Kết quả giám sát: Ban TGD và những người quản lý khác đã có những cố gắng rất lớn trong việc phối hợp điều hành Công ty. Ban TGD chỉ đạo và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao như: Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty vượt qua thời kỳ khó khăn do dịch bệnh, do bất ổn của nền kinh tế, giữ được sự ổn định về vốn và các nguồn lực tài chính; tiết giảm chi phí hoạt động; nâng cấp website, phần mềm giao dịch chứng khoán của Công ty; thay đổi, tuyển mới các nhân sự phù hợp; có những sách lược thu hút nhà đầu tư tương đối hiệu quả. Tuy đã có mức cải thiện doanh thu đáng mừng ở nhiều nghiệp vụ, nhưng về tổng thể, công ty vẫn còn lỗ lũy kế khá lớn, chưa đáp ứng được kỳ vọng của HĐQT và cổ đông Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2021 như chủ trương đã được ĐHCĐ phê duyệt trong các nghị quyết ĐHCĐ năm 2020.

Mở rộng các nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu khách hàng, đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý theo quy định mới của pháp luật.

Tăng doanh thu các nghiệp vụ, tiết giảm chi phí hoạt động, từ đó gia tăng lợi nhuận, từng bước giảm lỗ lũy kế và xóa lỗ lũy kế.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Cổ phần có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ(%)	
1	Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch	575.000	9,81%	
2	Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên	0	0%	
3	Đình Tuấn Anh	Thành viên	560.000	9.55%	
4	Lưu Hồng Huệ	Thành viên	580.000	9.89%	
5	Nguyễn Đình Duy	Thành viên	570.425	9.73%	

b) Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban Quản trị rủi ro.
- Bộ phận Kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Triển khai việc tổ chức thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 đến Ban điều hành và các bộ phận trong Công ty.

- Bàn bạc với BKS quyết định lựa chọn công ty kiểm toán.

- Trực tiếp bàn bạc, chỉ đạo và góp ý với TGD, cùng TGD đưa ra những biện pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh.

- Trước những biến động của thị trường chứng khoán trong năm 2020, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời đến Ban TGD thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự của Công ty phù hợp với pháp luật và quy chế của Công ty, bám sát mục tiêu kinh doanh mà ĐHĐCĐ giao.

- Trong năm 2020 HĐQT đã tổ chức 16 cuộc họp cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2020/APSC/NQ-HĐQT	06/5/2020	Quyết định về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2020
2	02/2020/APSC/NQ-HĐQT	26/5/2020	Bầu và bổ nhiệm ông Nguyễn Hoàng Nam làm chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
3	02A/2020/APSC/NQ-HĐQT	27/5/2020	Ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc Hùng là đại diện theo pháp luật của APSC từ 27/5/2020 đến khi APSC hoàn thành việc thay đổi đại diện theo pháp luật mới
4	02B/2020/APSC/NQ-HĐQT	27/5/2020	Ủy quyền cho Phó TGD Lê Văn Cường thực hiện và ký các hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật của APSC
5	02C/2020/APSC/NQ-HĐQT	01/06/2020	Ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng Nam ký các tài liệu, văn bản liên quan đến HĐ dịch vụ TVĐTCK với CTCP TB Y tế Việt Nhật
6	03/2020/APSC/NQ-HĐQT	10/06/2020	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ
7	03A/2020/APSC/NQ-HĐQT	15/6/2020	Ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng Nam ký Hợp đồng DV Tư vấn đầu tư chứng khoán với CTCP khai thác đá Thừa Thiên Huế
8	04/2020/APSC/NQ-HĐQT	19/6/2020	Lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của APSC
9	05/2020/APSC/NQ-HĐQT	27/7/2020	Thông qua việc thành lập VPĐD của Công ty tại TP Hồ Chí Minh
10	05A/2020/APSC/NQ-HĐQT	05/08/2020	Thông qua tìm kiếm địa điểm và đặt cọc tiền mua văn phòng làm Trụ sở Công ty

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
11	06/2020/APSC/NQ-HĐQT	17/8/2020	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn
12	07/2020/APSC/NQ-HĐQT	01/9/2020	Thông qua sơ đồ tổ chức Công ty
13	08/2020/APSC/NQ-HĐQT	01/9/2020	Thông qua đặt cọc mua văn phòng Công ty
14	08A/2020/APSC/NQ-HĐQT	25/9/2020	Thông qua tìm kiếm địa điểm và đặt cọc tiền mua văn phòng làm Trụ sở Công ty
15	09/2020/APSC/NQ-HĐQT	19/11/2020	Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2020
16	11/2020/APSC/NQ-HĐQT	22/12/2020	Thông qua việc cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư

d) Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020, các thành viên độc lập HĐQT đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao phó; tham gia đầy đủ các cuộc họp và tham gia ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề cần sự quyết định của HĐQT; tham gia giám sát, chỉ đạo hoạt động của Ban điều hành theo phân công công việc của HĐQT.

Đánh giá về hoạt động của HĐQT trong năm 2020, thành viên độc lập HĐQT có các ý kiến sau:

- HĐQT của Công ty đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị; tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

- HĐQT đã tổ chức đầy đủ các cuộc họp để thông qua các vấn đề theo thẩm quyền; thường xuyên chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và của ĐHĐCĐ.

- Tại Công ty, cổ đông lớn và cổ đông thiểu số đều mong muốn năng lực và giá trị của Công ty được tăng lên. Thành viên độc lập HĐQT nhận thấy HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đã hết sức nỗ lực trong việc đề xuất, bảo vệ luận điểm và theo đuổi những sách lược có lợi nhất cho Công ty, tìm kiếm những giải pháp điều hành phù hợp, hiệu quả trong tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 và của thị trường chứng khoán trong năm 2020.

Đánh giá chung: Công ty đã và đang có nền tảng quản trị tốt trong số những công ty chứng khoán mới tái cơ cấu. Trong năm 2020, HĐQT đã hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được ĐHCĐ giao.

* Hoạt động của các tiểu ban, bộ phận trong Hội đồng quản trị:

Tiểu ban Quản trị rủi ro

- Đề xuất, tham mưu quản trị rủi ro;
- Theo dõi trạng thái rủi ro so với các hạn mức rủi ro để cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro và nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro;
- Xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường rủi ro;
- Kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh;
- Thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của Công ty;
- Tham gia các nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình ra các quyết định có rủi ro tương ứng với từng cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của Công ty.

Bộ phận Kiểm toán nội bộ

- Kiểm toán nội bộ chủ động lên kế hoạch thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao, tiến hành kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của Công ty và tổ chức các cuộc họp theo chủ đề, với sự tham gia của các thành viên có liên quan.

- Về giám sát báo cáo tài chính:

Thực hiện giám sát, kiểm tra tính phù hợp của Báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán theo quý, soát xét 6 tháng và kiểm toán năm 2020 trước khi ban điều hành thông qua HĐQT và công bố thông tin ra bên ngoài theo quy định; có ý kiến về tính trung thực, đầy đủ, đúng hạn và tính phù hợp của báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành; Không ghi nhận bất thường trong giao dịch với các bên liên quan; Không có thay đổi nào trong quản lý làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và Báo cáo tài chính của Công ty.

- Giám sát việc kiểm toán độc lập:

+ Tham gia ý kiến lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2020: ĐHCĐ thường niên năm 2020 đã ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn, Công ty đã thực hiện lựa chọn đơn vị kiểm toán theo đúng quy định.

+ Kết quả giám sát việc kiểm toán độc lập: phù hợp với yêu cầu của Công ty về phạm vi, đối tượng, phương pháp, thời gian cũng như các yêu cầu đảm bảo chất lượng, tính độc lập, không xung đột lợi ích của kiểm toán độc lập.

+ Trong quá trình kiểm tra, Kiểm toán nội bộ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công ty áp dụng quy trình quản lý chặt chẽ, từ việc ghi nhận chi phí đến việc ghi nhận doanh thu, số liệu sổ sách minh bạch, rõ ràng.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

STT	Họ tên	Chức danh	Cổ phần có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Thanh Lâm	Trưởng Ban	0	0%	
2	Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	580.000	9.89%	
3	Trần Trung Hiếu	Thành viên	0	0%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

BKS đã thực hiện giám sát HĐQT, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty. Với các cuộc họp HĐQT, tài liệu họp của HĐQT đều được cung cấp đồng thời cho BKS vào cùng thời điểm được cung cấp cho HĐQT, do đó BKS có thể giám sát tốt các hoạt động của Công ty, có ý kiến kịp thời với công tác quản lý, điều hành của Công ty.

Giám sát tình hình kinh doanh, kịp thời phản ánh, ghi nhận hoạt động của Công ty để báo cáo cho HĐQT trong các kỳ họp. Qua quá trình giám sát, BKS nhận thấy các thành viên HĐQT và Ban TGD đã có nhiều nỗ lực trong chỉ đạo điều hành Công ty, xây dựng các định hướng, thảo luận và quyết nghị về những vấn đề chính yếu của Công ty. Các nghị quyết của HĐQT phù hợp với chức năng và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Với các cuộc họp HĐQT, tài liệu họp của HĐQT đều được cung cấp đồng thời cho BKS cùng thời điểm được cung cấp cho HĐQT, do đó BKS có thể giám sát tốt các hoạt động của Công ty, có ý kiến kịp thời với công tác quản lý, điều hành của Công ty.

HĐQT, TGD, người quản lý khác đã cung cấp thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty, tạo điều kiện cho công tác kiểm soát được thuận lợi.

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp cụ thể như sau:

STT	Ngày	Nội dung
1	26/05/2020	- Hợp Ban Kiểm soát mới sau khi trúng cử thay thế Ban Kiểm soát cũ. - Bầu Trưởng ban Kiểm soát.
2	18/12/2020	Hợp định kỳ với các nội dung chính: - Rà soát công việc đã phân công; - Đánh giá hoạt động của BKS các tháng đã qua; - Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám đốc; - Đề ra phương hướng nhiệm vụ trong năm 2021.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2020 không có thù lao.

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, thu nhập thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020 là 1.102.333.826 đồng, chi bao gồm lương (do kiêm nhiệm).

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)

Giao dịch chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu của những người nội bộ sau đây cho cổ đông khác:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ (trước 26/5/2020)</u>	<u>Số lượng</u>
i. Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch, Tổng Giám đốc	1.636.400
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	(người có liên quan)	1.720.000
ii. Lê Như Hùng	Phó Chủ tịch	115.000
iii. Lê Văn Cường	Thành viên	41.000
iv. Trương Thị Minh Thọ	Thành viên	190.000
v. Lê Thành Trung	Trưởng BKS	575.000
vi. Nguyễn Đặng Bảo Linh	Thành viên BKS	30.000
vii. Vũ Thúy Anh	Kế toán trưởng	542.800
viii. Võ Thanh Hải	Giám đốc CNTT	13.000

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Năm 2020, Công ty đã tiếp tục rà soát và nâng cao năng lực của hệ thống quản trị, hướng tới các mục tiêu chính: hoàn thiện hệ thống quản trị hướng tới mục tiêu quản trị tốt hơn, đồng thời đảm bảo phát huy được bản sắc và các giá trị cốt lõi của Công ty; tối ưu hóa các công cụ quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất lao động, gắn lợi ích của từng cá nhân với hiệu quả hoạt động của Công ty.

Việc thực hiện quy định về quản trị công ty tại APSC được thể hiện ở những mặt:

- Chấp thuận các quyền lợi cơ bản của cổ đông bao gồm quyền được cập nhật thông tin, quyền được bán hoặc chuyển nhượng cổ phần. Quyền của cổ đông tập trung vào các quyền cơ bản như đề cử, bầu cử, bãi miễn thành viên HĐQT, KBS, sửa đổi quy định, Điều lệ công ty...

- Đối xử bình đẳng đối với cổ đông;

- Công bố thông tin kịp thời và chính xác về các vấn đề thực tế liên quan đến Công ty, bao gồm tình hình tài chính, tình hình hoạt động, sở hữu và quản trị công ty;

- Đảm bảo định hướng chiến lược của Công ty, giám sát có hiệu quả công tác quản trị của HĐQT và trách nhiệm của HĐQT với Công ty và cổ đông.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

(Công ty TNHH Kiểm toán TTP - Kiểm toán viên Hoàng Thị Khánh Vân, Giấy chứng nhận HNK T số 0371-2018-133-1)

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Chi tiết Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán: Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Người đọc vui lòng truy cập website <https://apsc.vn> để tải và xem chi tiết các báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP HĐQT, HC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 – 14
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	17 – 50
Phụ lục	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, Tòa Nhà Detech tower II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 58.619.400.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm nghìn đồng.*)

Cán bộ công nhân viên công ty năm 2020 là : 25 người.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đại diện pháp luật của Công ty là: Ông Nguyễn Hoàng Nam – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/05/2020 Bổ nhiệm lại ngày 09/12/2020
Ông Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Bà Lưu Hồng Huệ	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Bà Cao Thị Thu Hằng		Bổ nhiệm ngày 26/05/2020 Miễn nhiệm ngày 09/12/2020
Ông Lê Như Hùng	Phó chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/05/2020
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/05/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Bà Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Trần Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Lê Thành Trung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/05/2020
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/05/2020
Bà Đỗ Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2020
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thúy Anh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28/05/2020
Bà Dương Thị Thanh Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa Nhà Detech Tower II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nam



Số: 130/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát

nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt với ý kiến chấp thuận toàn phần.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.193.456.295	30.597.696.187
I. Tài sản tài chính	110		32.724.427.954	30.255.493.261
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	31.333.242.007	25.331.634.695
1.1. Tiền	111.1		31.333.242.007	8.601.634.695
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	16.730.000.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	736.800	678.600
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	849.764.544	4.444.870.153
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Các khoản phải thu	117	7.5.2	-	50.127.397
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC tài sản tài chính	117.2		-	50.127.397
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	50.127.397
7. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	267.012.159	106.500.000
8. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.6	466.873.814	257.722.265
9. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	490.080.769	660.507.290
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(683.282.139)	(596.547.139)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		469.028.341	342.202.926
1. Tạm ứng	131		20.835.992	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	112.696.291	141.334.491
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		314.627.623	180.000.000
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		20.868.435	20.868.435
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.561.444.651	3.046.040.497
I. Tài sản cố định	220		2.529.093.702	79.482.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	2.184.695.988	71.148.743
- Nguyên giá	222		6.384.987.571	6.453.168.963
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(4.200.291.583)	(6.382.020.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	344.397.714	8.333.315
- Nguyên giá	228		1.844.001.700	1.485.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(1.499.603.986)	(1.476.828.685)
III. Tài sản dài hạn khác	250		3.032.350.949	2.966.558.439
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	358.037.401	228.347.837
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	2.674.313.548	2.738.210.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.754.900.946	33.643.736.684

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		461.985.606	1.921.365.994
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		461.985.606	1.921.365.994
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	54.713.578	59.063.974
5. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	24.000.000	24.000.000
6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		20.000.000	401.250.000
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	170.913.708	122.546.878
8. Phải trả người lao động	323		-	180.000.000
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	167.255.696	953.959.689
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	110.500	155.553.329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.292.915.340	31.722.370.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.292.915.340	31.722.370.690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.399.250.000	60.399.250.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		58.619.400.000	58.619.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>58.619.400.000</i>	<i>58.619.400.000</i>
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	(22.915.227.847)	(29.485.772.497)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(22.915.467.047)	(29.485.953.497)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		239.200	181.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		38.754.900.946	33.643.736.684

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	5.861.940	5.861.940
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	8	120.000	120.000
+ a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		120.000	120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	573.643.440.000	894.697.400.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		433.377.710.000	820.317.380.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.412.960.000	
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		128.251.150.000	69.751.150.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4			193.970.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		7.601.620.000	4.434.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.21	2.291.520.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2.291.520.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		2.637.300.000	-
4. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	26.853.588.455	4.380.760.071
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		26.853.588.455	4.380.760.071
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	26.853.588.455	4.380.760.071
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	14	26.768.140.880	4.298.473.970
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	14	85.447.575	82.286.101

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Tùng

10

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Hoàng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	15.675.078.949	3.771.588.969
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45.3	165.600	345.667.906
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		154.800	220.200
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		10.800	345.447.706
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	79.827.673	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	244.330.269	172.705.274
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	3.348.296.219	2.414.147.143
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	7.45.5	9.929.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		288.092.909	223.723.086
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.696.818.182	325.909.091
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.6	88.548.097	289.436.469
Cộng doanh thu hoạt động	20		15.675.078.949	3.771.588.969
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		96.600	33.600
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	7.45.3	96.600	33.600
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(12.096.000)
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.236.032.015	2.420.350.269
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		255.049.238	363.761.477
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		717.177.552	574.700.483
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	638.900
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	4.208.355.405	3.347.388.729
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	48.952.903	28.429.236
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		48.952.903	28.429.236
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	7.50	6.064.527.051	4.178.827.593

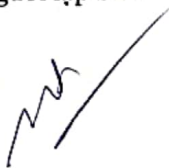
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
 Năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			5.451.149.396	(3.726.198.117)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	1.119.395.254	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.119.395.254	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		6.570.544.650	(3.726.198.117)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		6.570.486.450	(3.726.384.717)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		58.200	186.600
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		6.570.544.650	(3.726.198.117)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		6.570.544.650	(3.726.198.117)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		6.570.544.650	(3.726.198.117)
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		6.570.544.650	(3.726.198.117)
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.570.544.650	(3.726.198.117)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		6.570.544.650	(3.726.198.117)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		6.570.544.650	(3.726.198.117)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	1.120,88	(635,66)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Tùng



Nguyễn Hoàng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			(49.388.524)
4. Cổ tức đã nhận	04		10.800	9.000
5. Tiền lãi đã thu	05		48.952.903	370.415.014
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động công ty chứng khoán	06			
7. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán	07		(644.860.880)	(1.588.067.642)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(4.031.920.590)	(2.606.978.069)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09		(871.755.707)	(843.091.465)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		44.029.510.274	23.506.784.874
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(28.796.673.607)	(26.978.729.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.733.263.193	(8.189.045.967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(3.811.483.554)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	25			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		79.827.673	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.731.655.881)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			

ZHH

3.2 Tiền vay khác	33.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	34.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	6.001.607.312	(8.189.045.967)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	25.331.634.695	33.520.680.662
- Tiền	61	8.601.634.695	4.520.680.662
- Các khoản tương đương tiền	62	16.730.000.000	29.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	31.333.242.007	25.331.634.695
- Tiền	71	31.333.242.007	8.601.634.695
- Các khoản tương đương tiền	72	-	16.730.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
 ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.055.869.498.494	791.478.620.399
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.033.246.766.743)	(793.162.999.784)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
3 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
- Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
- Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(149.903.367)	(190.385.160)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	22.472.828.384	(1.874.764.545)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.380.760.071	6.255.524.616
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.380.760.071	6.255.524.616
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4.380.760.071	6.255.524.616
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	26.853.588.455	4.380.760.071
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	26.853.588.455	4.380.760.071
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	26.853.588.455	4.380.760.071

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Tùng



Nguyễn Hoàng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán ALPHA được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 07 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, Tòa Nhà Detech tower II, số 107 Nguyễn Phong Sắc, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 58.619.400.000 đồng *(Bằng chữ: Năm tám tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm nghìn đồng/.)*

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn; khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- + Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) tính đến ngày trích lập dự phòng
- + Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định về trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác quy định tại khoản 2 điều 5 Thông tư 48/2019/TT - BTC ngày 08/8/2019.
- + Trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc

hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chi được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tái sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu

tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả

hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài

sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;
- + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
- + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
- + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
- + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;



- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

- a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.
- b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng. Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu

10/01/2021
C
CT
KIỂM
TOÁN

cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	426.937.124	267.049.015
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30.906.304.883	8.334.585.680
+ Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và PTVN	30.900.417.794	8.247.118.936
+ Các ngân hàng khác	5.887.089	87.466.744
- Các khoản tương đương tiền	-	16.730.000.000
Cộng	31.333.242.007	25.331.634.695

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	thực hiện trong kỳ	thực hiện trong kỳ
	CP/TP	VND
Của Nhà đầu tư	165.381.300	1.302.424.530.930
- Cổ phiếu	165.381.300	1.302.424.530.930
Cộng	165.381.300	1.302.424.530.930

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	497.600	736.800	497.600	678.600
- Cổ phiếu niêm yết	497.600	736.800	497.600	678.600
Cộng	497.600	736.800	497.600	678.600

(chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	849.764.544	849.764.544	4.444.870.153	4.444.870.153
Cộng	849.764.544	849.764.544	4.444.870.153	4.444.870.153

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.127.397
Cộng	-	50.127.397

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu hoạt động tư vấn	223.500.000	236.700.000
+ Công ty Cổ phần Cơ giới và xây dựng Thăng Long	18.000.000	18.000.000
+ Công ty Cổ phần Vàng châu á	16.500.000	16.500.000
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
+ Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
+ Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000
+ Công ty TNHH In tài chính	-	13.200.000
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư	229.000.000	
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	117.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàng Minh	112.000.000	-
- Phải thu phí Lưu ký và các dịch vụ khác của NĐT	14.373.814	21.022.265
Cộng	466.873.814	257.722.265

Trong đó: phải thu khó đòi:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000
Cộng	205.500.000	205.500.000

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hà Huy Hoàng	145.827.000	278.600.000
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
- Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
- Thuế TNCN của NĐT	-	29.770.066
- Phải thu khác	9.398.630	17.282.085
Cộng	490.080.769	660.507.290

Trong đó: phải thu khó đòi:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hà Huy Hoàng	145.827.000	278.600.000
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
- Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476
- Các khách hàng khác	5.700.000	5.100.000
Cộng	486.382.139	618.555.139

7.5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam	62.500.000	62.500.000
- CT TNHH SX Nội Thất Vĩnh Phát	80.012.159	-
- Công ty Cổ phần phần mềm Bravo	98.000.000	
- Công ty CP Thông tin Thương Mại Việt Nam	22.500.000	
- Khác	4.000.000	44.000.000
Cộng	267.012.159	106.500.000
Trong đó: phải thu khó đòi		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam	62.500.000	62.500.000
Cộng	62.500.000	62.500.000

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2020		
		Số đầu năm	Số trích lập dự phòng bổ sung/hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
- Công ty Cổ phần Nha Khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476	-	95.936.476
- Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663	-	238.918.663
- Hà Huy Hoàng	145.827.000	140.592.000	5.235.000	145.827.000
- Lê Như Hùng	1.200.000	600.000	600.000	1.200.000
- Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000	-	16.500.000
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000
- Tổng CTY Xây dựng công trình Giao thông-CTCP	170.000.000	85.000.000	34.000.000	119.000.000
- Công ty Cp Giải Pháp công nghệ Gosmac Viet Nam	62.500.000		43.750.000	43.750.000
- Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	4.500.000	-	3.150.000	3.150.000
Cộng	754.382.139	596.547.139	86.735.000	683.282.139

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuê văn phòng	112.696.291	107.334.491
- Hợp đồng cộng tác viên	-	34.000.000
Cộng	112.696.291	141.334.491

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	137.099.834	65.568.048
- Chi phí khác	220.937.567	162.779.789
Cộng	358.037.401	228.347.837
7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.474.465.211	1.474.465.211
- Tiền lãi phân bổ	1.079.848.337	1.143.745.391
Cộng	2.674.313.548	2.738.210.602

7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
			Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm	4.118.390.000	820.737.000	1.514.041.963	6.453.168.963
Tăng trong năm	2.246.863.000	-	-	2.246.863.000
- Mua sắm mới				-
- Đầu tư, mua sắm hoàn thành	2.246.863.000			2.246.863.000
Giảm trong năm	933.712.429	-	1.381.331.963	2.315.044.392
Thanh lý TSCĐ	933.712.429		1.381.331.963	2.315.044.392
Số cuối năm	5.431.540.571	820.737.000	132.710.000	6.384.987.571
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.069.797.500	820.737.000	1.491.485.720	6.382.020.220
Tăng trong năm	123.290.751	-	10.025.004	133.315.755
- Kh.hao trong năm	123.290.751		10.025.004	133.315.755
Giảm trong năm	933.712.429	-	1.381.331.963	2.315.044.392
- Do thanh lý TSCĐ	933.712.429		1.381.331.963	2.315.044.392
Số dư cuối năm	3.259.375.822	820.737.000	120.178.761	4.200.291.583
Giá trị còn lại				
Đầu năm	48.592.500	-	22.556.243	71.148.743
Số cuối năm	2.172.164.749	-	12.531.239	2.184.695.988

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2020 là: 3.934.014.571 VND

7.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Hệ thống phần mềm (*)	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá TSCĐ			-	
Số dư đầu năm	1.485.162.000		1.485.162.000	
Tăng trong năm	358.839.700		358.839.700	
- Do mua sắm mới	358.839.700		358.839.700	
- Phân loại lại			-	
Giảm trong năm (**)	-		-	
- Thanh lý TSCĐ			-	
Số dư cuối kỳ	1.844.001.700		1.844.001.700	
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.476.828.685		1.476.828.685	
Tăng trong năm	22.775.301		22.775.301	
- Khấu hao trong năm	22.775.301		22.775.301	
Số dư cuối năm	1.499.603.986		1.499.603.986	
Giá trị còn lại				
Đầu năm	8.333.315		8.333.315	
Cuối năm	344.397.714		344.397.714	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.485.162.000 VND.

7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	120.000	120.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng		-
- TSTC giao dịch cầm cố		
- TSTC chờ thanh toán		
Cộng	120.000	120.000

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	433.377.710.000	820.317.380.000
- TSTC giao dịch cầm cố	128.251.150.000	69.751.150.000
- TSTC phong tỏa, tạm giữ	-	193.970.000
- TSTC chờ thanh toán	7.601.620.000	4.434.900.000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	573.643.440.000	894.697.400.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	26.768.140.880	4.298.473.970
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	85.447.575	82.286.101
Cộng	26.853.588.455	4.380.760.071
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	27.460.735
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	54.713.578	31.603.239
Cộng	54.713.578	59.063.974
7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
- Thuế GTGT	34.334.798	1.676.195
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	136.578.910	120.870.683
Cộng	170.913.708	122.546.878
7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	VND	VND
- Lãi phải trả nhà đầu tư	2.038.896	8.566.303
- Chi phí hoạt động của công ty chứng khoán	85.216.800	865.393.386
- Chi phí phải trả khác (phí kiểm toán)	80.000.000	80.000.000
Cộng	167.255.696	953.959.689
7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin NH tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
Cộng	24.000.000	24.000.000
7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN		
	VND	VND
Ngắn hạn	110.500	155.553.329
- Phải trả tiền thuế TNCN		63.696.580
- Cổ tức phải trả		91.048.847
- Phải trả khác	110.500	807.902
Cộng	110.500	155.553.329

10/12/20
 RÁC
 KII
 12/20

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	26.853.588.455	4.380.760.071
- Của nhà đầu tư trong nước	26.761.795.938	4.298.473.970
- Của nhà đầu tư nước ngoài	91.792.517	82.286.101
Cộng	26.853.588.455	4.380.760.071
7.40 PHẢI TRẢ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả công ty CK về hoạt động tư vấn	223.500.000	236.700.000
- Phải trả công ty CK về phí lưu ký	14.373.814	21.022.265
Cộng	237.873.814	257.722.265
7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT (Các khoản cho vay - TM 7.3.4)	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán Gốc nghiệp vụ UTTB CK	849.764.544	4.444.870.153
Cộng	849.764.544	4.444.870.153
7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(22.915.467.047)	(29.485.953.497)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	239.200	181.000
Cộng	(22.915.227.847)	(29.485.772.497)
* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
6 Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại > 1 năm	5.861.940	5.861.940
Cộng	5.861.940	5.861.940
8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm	120.000	120.000
Cộng	120.000	120.000
14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	26.853.588.455	4.380.760.071
Cộng	26.853.588.455	4.380.760.071

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	165.600	345.667.906
	154.800	220.200
<i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	10.800	345.447.706
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>		
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	79.827.673	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	79.827.673	-
- Lãi từ các khoản cho vay	244.330.269	172.705.274
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch kỳ quỹ		
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	244.330.269	172.705.274
Cộng	324.323.542	518.373.180

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	3.348.296.219	2.414.147.143
- Doanh thu môi giới khác	-	-
Cộng	3.348.296.219	2.414.147.143

7.45.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Phí tư vấn đầu tư (*)	9.929.000.000	-
Cộng	9.929.000.000	-

(*): Đây là khoản phí tư vấn mà công ty chứng khoán thu được của nhà đầu tư khi thực hiện tư vấn thành công các giao dịch đầu tư chứng khoán chờ tăng giá

7.45.6 Các loại doanh thu hoạt động khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Doanh thu khác	88.548.097	289.436.469
Cộng	88.548.097	289.436.469

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	48.952.903	28.429.236
Cộng	48.952.903	28.429.236
7.47 Chi phí hoạt động	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	96.600	33.600
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.236.032.015	2.420.350.269
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	255.049.238	363.761.477
- Chi phí tư vấn tài chính	717.177.552	574.700.483
- Chi phí dịch vụ khác	-	638.900
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay hỗ trợ chứng khoán	-	(12.096.000)
Cộng	4.208.355.405	3.347.388.729
7.50 Chi phí quản lý CTCK	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.042.895.124	3.001.530.002
- Chi phí vật tư văn phòng	4.887.437	71.457.655
- Chi phí công cụ, dụng cụ	74.476.125	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24.466.990	10.025.004
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	78.888.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.587.198	457.346.306
- Chi phí khác	1.009.706.177	559.580.626
- Chi phí dự phòng	219.508.000	-
Cộng	6.064.527.051	4.178.827.593
7.51 Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công nợ không phải trả	1.119.395.254	-
Cộng	1.119.395.254	-
7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	6.570.544.650	(3.726.198.117)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	38.989.200	-
- Điều chỉnh giảm	10.800	-
+ <i>Có tức</i>	10.800	345.447.706
- Điều chỉnh tăng	39.000.000	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	6.609.533.850	(3.726.198.117)
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	6.609.533.850	-
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	(3.726.198.117)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Lỗ chuyển sang từ các năm trước</i>		

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến 01/01/2020	Lỗ chuyển năm 2020	Đơn vị tính: VND
					Số lỗ còn được chuyển đến 31/12/2020
2015	2020	2.617.558.759	-	2.617.558.759	-
2016	2021	3.083.591.226	-	3.083.591.226	-
2018	2023	5.476.540.377	-	908.383.865	4.568.156.512
2019	2024	3.726.207.117	-	-	3.726.207.117
Cộng		14.903.897.479	-	6.609.533.850	8.294.363.629

* **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.570.544.650	(3.726.198.117)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.570.544.650	(3.726.198.117)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.861.940	5.861.940
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.120,88	(635,66)

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính
Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.333.242.007	25.331.634.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	956.954.583	968.356.952
Cộng	32.290.196.590	26.299.991.647

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	167.255.696	953.959.689
Phải trả người bán, phải trả khác	24.110.500	179.553.329
Cộng	191.366.196	1.133.513.018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:**a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập HĐQT trong năm 2020 là: 1.102.333.826VND.

b. Giao dịch với các bên liên quan:

<u>Diễn giải</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ông Đặng Quang Thái	Cổ đông lớn	Doanh thu tư vấn đầu tư	3.500.000.000
Bà Cao Thị Thu Hằng	TV HĐQT	Tạm ứng/TT tạm ứng	5.200.000.000

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục:

Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam

Phụ lục 1
 Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm						Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					Chênh lệch tăng			Chênh lệch giảm
I	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)		497.600	736.800	245.372	6.172	736.800	12	497.600	678.600	18.172	678.600	58.200	
1.	Cổ phiếu niêm yết	12	497.600	736.800	245.372	6.172	736.800	12	497.600	678.600	18.172	678.600	58.200	
1	ANV	6	155.572	149.400	-	6.172	149.400	6	155.572	137.400	18.172	137.400	12.000	
2	VCB	6	342.028	587.400	245.372	-	587.400	6	342.028	541.200	-	541.200	46.200	
	TỔNG CỘNG	12	497.600	736.800	245.372	6.172	736.800	12	497.600	678.600	18.172	678.600	58.200	

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

